

Số: **3317** /TB-SXD-VLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **31** tháng **3** năm 2020

THÔNG BÁO
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý I/2020

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 829/BXD-KTXD ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc một số khó khăn, vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố; Công văn số 697/UBND-ĐT ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về vướng mắc trong công tác công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ kết quả thống nhất ý kiến tại cuộc họp Tổ giúp việc cho Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 19 tháng 3 năm 2020 và cuộc họp Tổ công tác công bố giá VLXD ngày 26 tháng 3 năm 2020,

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và VLXD trên địa bàn Thành phố; Sở Xây dựng công bố giá VLXD và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt

Theo Công văn số 01/2020/CV-TV ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.

1.2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL

Theo Công văn số 42/CV-VKC ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL.

1.3. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (mức giá thực hiện từ ngày 30 tháng 8 năm 2019 đến 01 tháng 6 năm 2020).

1.4. Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

Theo Công văn số 01/QI-2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương¹.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 1616/TTDV-PHTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số 047/TTDV-PHTTb ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1².

¹ Sản phẩm thép cuộn tròn tròn CB240-T được sản xuất tại Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương sử dụng tiêu chuẩn áp dụng TCVN 1651-1:2008 đã hết hiệu lực trong đánh giá chứng nhận hợp quy (nay được thay thế bởi TCVN 1651-1:2018). Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ hợp quy theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

² Giấy chứng nhận hợp quy của các sản phẩm Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 – Vicem Hà Tiên đã được VHDD, đóng bao 50 kg và Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 – Vicem Hà Tiên, đóng bao 50 kg được sản xuất tại Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long; địa chỉ: Lô C25, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè đã hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ hợp quy theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

2.2. Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh

Theo Công văn số 19 ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.3. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 42/CV-SPC ngày 01 tháng 10 năm 2019 và số 49/CV/SDC/2018 ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn (mức giá thực hiện từ ngày 01/10/2019 đến khi có thông báo mới).

2.4. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 133/TB-VCHL-KGTT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.5. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 67/CV/2019 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

NHÓM 3. VỮA

3.1. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 3793/CV-KD ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến khi có thông báo giá mới).

4.2. Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái

Theo Công văn số 692 ngày 24 tháng 7 năm 2019 và số 587/CV-TMSX ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến khi có giá mới).

NHÓM 5. ỐNG CÔNG BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 22/CVHV.20 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

5.2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Theo Công văn số 146/CTY-KD ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty TNHH Tôn Pomina

Theo Công văn số CV-2019-11 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Công ty TNHH Tôn Pomina (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2020).

6.2. Công ty TNHH Sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders

Theo Công văn số 01/DELLA/2019 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH sản phẩm xây dựng Della Vietbuilders (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày có thông báo mới).

6.3. Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC

Theo Công văn số DICLA.G04-20 ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC.

6.4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Công văn số BGSXDHCM ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (mức giá thực hiện từ ngày 30 tháng 8 năm 2019 đến 01 tháng 6 năm 2020).

6.5. Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Theo Công văn số 84/CV-TDA/2019 ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 – không có thông báo thay đổi giá).

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Vietcem

Theo Công văn số 01/VC-2020 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vietcem.

7.2. Công ty TNHH Gạch không nung 19/5

Theo Công văn số 2303/2020/GKN ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Gạch không nung 19/5.

7.3. Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1

Theo Công văn số 1616/TTDV-PHTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1.

7.4. Công ty Cổ phần Gạch VINA

Theo Công văn số 01.0120/CV/VINA và số 01.1020/VINA-CV cùng ngày 02 tháng 01 năm 2020.

7.5. Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên

Theo Công văn số 01/TKN-20 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.

7.6. Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình

Theo Công văn số 1/CBG/2020 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình.

7.7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số 200102-01/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

7.8. Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiến Thành Phát

Theo Công văn số 03/TTP-CBG ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiến Thành Phát (mức giá thực hiện từ ngày 22 tháng 5 năm 2019, không có thông báo thay đổi giá).

7.9. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thanh niên Việt

Theo Công văn số 03/2020/CV-TNV ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Thanh niên Việt.

7.10. Công ty Cổ phần Thành Chí

Theo Công văn số 36/2020.CV-TC ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020).

7.11. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Theo Công văn số 146/CTY-KD ngày 04 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2.

NHÓM 8. GẠCH GÓM ÓP LÁT**8.1. Công ty Cổ phần Gạch men TASA**

Theo Công văn số 07 ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Gạch men TASA.

8.2. Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/HCM-WH/2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã (Việt Nam).

8.3. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ

Theo Công văn số 01/2020/CV/YMY ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ.

NHÓM 9. ĐÁ**9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang**

Theo Công văn số 07/1/2020/TC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang.



9.2. Công ty Cổ phần Thành Chí

Theo Công văn số 36/2020.CV-TC ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thành Chí (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020).

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 07/1/2020/TC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

10.2. Công ty Cổ phần Đồng Tân

Theo Công văn số 168/ĐT-P.KH ngày 17 tháng 11 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đồng Tân (mức giá thực hiện từ ngày 09 tháng 8 năm 2018 cho đến khi có thông báo mới).

10.3. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Theo Phụ lục đính kèm Thông báo này.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2020.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến khi có thông báo giá mới).

12.2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T

Theo Bảng niêm yết giá ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công trình Xây dựng Giao thông T&T (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến khi có thông báo giá mới).

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỮ TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Bảng niêm yết giá quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến khi có thông báo giá mới).

13.2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh tỉnh Bình Dương

Theo Công văn số 2001/CVCTY ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Nhựa Đường MTT – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

13.3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Theo các Bảng niêm yết giá tháng 12 năm 2019 (số 490^C/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 12 năm 2019), tháng 01 năm 2020 (số 03/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 01 năm 2020 và số 17^A/CV-PLC.NĐ-TT ngày 11 tháng 01 năm 2020) và tháng 02 năm 2020 (số 33/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 02 năm 2020) của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United

Theo Công văn số FiCOPanU/GBT/02-2019 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Công ty Cổ phần bê tông FiCO Pan-United (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 01 tháng 10 năm 2020).

14.2. Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH

Theo Công văn số 003/20/KD-CV ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Công ty Xây dựng Lê Phan – TNHH.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

15.1. Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia

Theo Bảng niêm yết giá ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia (không có thông báo thay đổi giá)³.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2020.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2020.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_01/2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Revolution Paint.

³ Đơn vị chưa cung cấp đầy đủ: Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng cho 05 sản phẩm Boulon móng trụ trong nhóm trụ đèn chiếu sáng, 38 sản phẩm thuộc nhóm trụ đèn trang trí và chưa có thông tin cảnh báo của các sản phẩm đang đề nghị công bố, theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nhãn hàng hóa chưa đầy đủ các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ (tên, định lượng, ngày tháng sản xuất). Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

18.2. Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Thương mại Yên Sinh

Theo Công văn số 0201 ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh.

18.3. Công ty TNHH Sơn NERO

Theo Công văn số 01.020/CV-NR ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn NERO.

18.4. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 20005/CV-HG ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia.

18.5. Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết

Theo Công văn số 05/SBT-2020 ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết.

18.6. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số GLS/HCM/Q1-2020 ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.7. Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)

Theo Công văn số 03/CV-YL ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam).

18.8. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc

Theo Công văn số 01.01/CV/SƠN PHÚC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Phúc.

18.9. Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

Theo Công văn số 64/ĐKG ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 cho đến khi có thông báo mới).

NHÓM 19. TẮM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá quý I/2020.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty TNHH VITOSA Việt Nam

Theo Công văn số 0226/2020VTS ngày 26 tháng 02 năm 2020 và số 1101/2019VTS ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Công ty TNHH VITOSA Việt Nam.

20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 07/ĐH-20 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

20.3. Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng

Theo các Công văn cùng số 10 ngày 06 tháng 01 năm 2020 và ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN ⁴

21.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)

Theo Công văn số 03/2020/CV-TK ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim.

21.2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình

Theo Công văn số 002/NĐSXĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và giữ nguyên cho đến khi có thông báo giá mới).

21.3. Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Theo Công văn số 362a/CV-ĐQ ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang.

21.4. Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Công văn số 26/2/2020/RĐ-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

21.5. Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia

Theo Bảng niêm yết. giá ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia (không có thông báo thay đổi giá) ⁵.

NHÓM 22. CỬA

22.1. Công ty TNHH Nhôm kính Hoàng Long

⁴ Các doanh nghiệp thuộc nhóm sản phẩm bóng đèn và phụ kiện điện đều chưa thực hiện việc dán nhãn năng lượng theo quy định tại Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện và thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và Điểm c, Khoản 1, Điều 2 – Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp nhãn năng lượng theo quy định khi có nhu cầu sử dụng các sản phẩm bóng đèn và phụ kiện điện thuộc danh mục được quy định tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg.

⁵ Ngoài việc chưa thực hiện dán nhãn năng lượng, đơn vị chưa cung cấp đầy đủ: Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nhân hàng hóa chưa đầy đủ các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ (tên, định lượng, ngày tháng sản xuất). Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp theo quy định khi có nhu cầu sử dụng.

Theo Công văn số 0720/2020/HL/CV ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH Nhôm kính Hoàng Long.

22.2. Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow

Theo Công văn số 01/2019/CV-ASN ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á Aseanwindow (mức giá thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020).

22.3. Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải

Theo Công văn số 0301/2020/SH ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

23.1. Công ty Kính nổi VIGLARCERA - Chi nhánh Tổng Công ty VIGLARCERA – CTCP

Theo Công văn số 566/VIFG-KD ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera –CTCP.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đình Phương Nam

Theo Công văn số 01/2020/CV-ĐPN ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Đình Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO (hệ thống hồ ga, kè bê tông, hào kỹ thuật)

Theo Công văn ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/home>** (mục Thông tin chuyên ngành - Vật liệu xây dựng - Công bố giá vật liệu xây dựng), theo quy định tại Điều 8 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

5. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 - Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng: *“Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được phép sử dụng giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận đó”*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2014/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân các quận – huyện

Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường cho Sở Xây dựng đối với các loại VLXD phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ **trước ngày 10 hàng tháng, trước ngày 05 đối với tháng cuối quý** hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân Thành phố) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 25 - Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá VLXD trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng VLXD, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện. /

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các quận – huyện;
- Quatest 3;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Tổ công tác, Tổ giúp việc;
- P.KTXD; P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VT, VLXD / 8b.

Đính kèm: Phụ lục.

NTB, NTHH.


 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 SỞ
 XÂY DỰNG
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Lê Trần Kiên

PHỤ LỤC

Công bố giá đá và cát tự nhiên tham khảo giá thị trường
theo báo cáo tình hình giá của Ủy ban nhân dân các quận - huyện
(Đính kèm Thông báo số 3317 /SXD-VLXD ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
NHÓM 9	Đá xây dựng					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
1	Đá 1x2					
	Quận 1	m ³	-	-	570.000	Theo Báo cáo số 32/BC-TCKH ngày 18/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 1 (giá tại đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1)
	Quận 2	m ³	335.181	335.181	335.181	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 3	m ³	318.181	318.181	318.181	Theo Công văn số 144/QLĐT-QHXD ngày 03/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại đá đen).
	Quận 4	m ³	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 48/UBND-ĐT ngày 09/01/2020, số 171/UBND-ĐT ngày 04/02/2020, số 371/UBND-ĐT ngày 06/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Quận 5	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Báo cáo ngày 13/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5; loại đá đen)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 6	m ³	290.000	290.000	290.000	Theo Công văn số 264/UBND-QLĐT ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m ³	418.181	418.181	418.181	Theo Báo cáo số 02/BC-TCKH ngày 02/01/2020, số 73/BC-TCKH ngày 21/01/2020, số 201/BC-TCKH ngày 03/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 8	m ³	240.000	240.000	240.000	Theo Công văn số 10/TCKH-CS ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá si, loại đá đen)
	Quận 9	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Quận 10	m ³	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	Đá đen: 320.000	Theo Công văn số 355/UBND-QLĐT ngày 06/02/2020, số 896/UBND-QLĐT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
		m ³	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000	Đá Biên Hòa: 430.000	
	Quận 11	m ³	Đá đen: 330.000	Đá đen: 330.000	Đá đen: 330.000	Theo Báo cáo ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
		m ³	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	Đá xanh: 450.000	
	Quận 12	m ³	420.000	420.000	420.000	Theo Công văn số 304/UBND-TC ngày 09/01/2020, số 991/UBND-TC ngày 11/02/2020, số 1809/UBND-TC ngày 11/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12; loại đá xanh)
	Quận Phú Nhuận	m ³	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Theo báo cáo ngày 07/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
		m ³	Đá xanh Hóa An: 430.000	Đá xanh Hóa An: 430.000	Đá xanh Hóa An: 430.000	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận Bình Thạnh	m ³	320.000	318.000	318.000	Theo Công văn số 59/QLĐT ngày 09/01/2020, số 245/QLĐT ngày 07/02/2020, số 419/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh và đường Nguyễn Văn Đậu, phường 11, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m ³	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Đá đen: 340.000	Theo Công văn số 321/UBND-ĐT ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
		m ³	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	Đá xanh: 430.000	
	Quận Tân Phú	m ³	440.000	440.000	410.000	Theo Công văn số 42/TCKH ngày 10/01/2020, số 168/TCKH ngày 10/02/2020, số 332/TCKH ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m ³	490.000	490.000	490.000	Theo Công văn số 103/UBND ngày 09/01/2020, số 323/UBND ngày 05/02/2020, số 639/UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận Gò Vấp	m ³	Đá đen: 514.285	Đá đen: 514.285	Đá đen: 514.285	Theo Báo cáo tháng 1 và tháng 2 cùng ngày 10/02/2020, báo cáo tháng 3 ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp)
		m ³	Đá xanh: 571.428	Đá xanh: 571.428	Đá xanh: 571.428	
	Quận Thủ Đức	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 371/TCKH ngày 28/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m ³	475.000	475.000	475.000	Theo báo cáo số 458/UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Huyện Nhà Bè	m ³	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 08/01/2020, số 24/BC-TCKH ngày 07/02/2020, số 42/BC-TCKH ngày 05/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; loại đá đen, nhãn hiệu Đồng Nai.)
	Huyện Hóc Môn	m ³	363.636	363.636	363.636	Theo Công văn số 1080/UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m ³	290.909	290.909	290.909	Theo Công văn số 2436/UBND-QLĐT ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
	Huyện Cần Giờ	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 224/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại đường Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết))
2	Đá 4x6					
	Quận 2	m ³	329.727	329.818	329.818	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, quận 2; đá lấy tại bãi Cầu Xay dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)
	Quận 3	m ³	327.272	327.272	327.272	Theo Công văn số 144/QLĐT-QHXD ngày 03/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại đá xanh).
	Quận 5	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Báo cáo ngày 13/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5; loại đá đen)
	Quận 6	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 264/UBND-QLĐT ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6; loại đá xanh, nhãn hiệu Hóa An)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 7	m ³	418.181	418.181	418.181	Theo Báo cáo số 02/BC-TCKH ngày 02/01/2020, số 73/BC-TCKH ngày 21/01/2020, số 201/BC-TCKH ngày 03/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 8	m ³	220.000	220.000	220.000	Theo Công văn số 10/TCKH-CS ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bãi vật liệu – giá si, loại đá đen)
	Quận 9	m ³	290.909	290.909	290.909	Theo Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Quận 10	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 355/UBND-QLĐT ngày 06/02/2020, số 896/UBND-QLĐT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Quận 11	m ³	380.000	380.000	380.000	Theo Báo cáo ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận Phú Nhuận	m ³	290.000	290.000	290.000	Theo báo cáo ngày 07/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 59/QLĐT ngày 09/01/2020, số 245/QLĐT ngày 07/02/2020, số 419/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh và đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m ³	330.000	330.000	330.000	Theo Công văn số 321/UBND-ĐT ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận Tân Phú	m ³	380.000	380.000	360.000	Theo Công văn số 42/TCKH ngày 10/01/2020, số 168/TCKH ngày 10/02/2020, số 332/TCKH ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m ³	445.000	445.000	445.000	Theo Công văn số 103/UBND ngày 09/01/2020, số 323/UBND ngày 05/02/2020, số 639/UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận Thủ Đức	m ³	280.000	280.000	280.000	Theo Công văn số 371/TCKH ngày 28/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m ³	420.000	420.000	420.000	Theo báo cáo số 458/UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; loại đá xanh, giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m ³	270.000	270.000	270.000	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 08/01/2020, số 24/BC-TCKH ngày 07/02/2020, số 42/BC-TCKH ngày 05/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè và tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; loại đá xanh, nhãn hiệu Đồng Nai)
	Huyện Củ Chi	m ³	231.818	231.818	231.818	Theo Công văn số 2436/UBND-QLĐT ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
	Huyện Cần Giờ	m ³	320.000	320.000	320.000	Theo Công văn số 224/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại đường Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết))

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
NHÓM 10	Cát xây dựng					Theo Báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện. Giá tại cơ sở kinh doanh, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), không bao gồm chi phí vận chuyển, ngoại trừ một số trường hợp có ghi chú cụ thể tương ứng.
1	Cát xây tô					
	Quận 2	m ³	261.636	261.636	261.636	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Quận 3	m ³	272.727	272.727	272.727	Theo Công văn số 144/QLĐT-QHXD ngày 03/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; nhãn hiệu Tân Ba)
	Quận 5	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Báo cáo ngày 13/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5)
	Quận 6	m ³	220.000	220.000	220.000	Theo Công văn số 264/UBND-QLĐT ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 23, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m ³	318.181	318.181	318.181	Theo Báo cáo số 02/BC-TCKH ngày 02/01/2020, số 73/BC-TCKH ngày 21/01/2020, số 201/BC-TCKH ngày 03/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát xây tô mô đun độ lớn 1-2mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 20%)
	Quận 8	m ³	180.000	180.000	180.000	Theo Công văn số 10/TCKH-CS ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8; giá si; cát có mô đun độ lớn 1.2)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 9	m ³	281.818	281.818	281.818	Theo Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Quận 10	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 355/UBND-QLĐT ngày 06/02/2020, số 896/UBND-QLĐT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Vĩnh Viễn, phường 2, quận 10)
	Quận 11	m ³	250.000	250.000	250.000	Theo Báo cáo ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận Phú Nhuận	m ³	270.000	270.000	270.000	Theo báo cáo ngày 07/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m ³	210.000	420.000	420.000	Theo Công văn số 59/QLĐT ngày 09/01/2020, số 245/QLĐT ngày 07/02/2020, số 419/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh và tại đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m ³	465.000	465.000	465.000	Theo Công văn số 321/UBND-ĐT ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát xây tô mô đun 1.5)
	Quận Tân Phú	m ³	320.000	320.000	300.000	Theo Công văn số 42/TCKH ngày 10/01/2020, số 168/TCKH ngày 10/02/2020, số 332/TCKH ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m ³	382.000	382.000	382.000	Theo Công văn số 103/UBND ngày 09/01/2020, số 323/UBND ngày 05/02/2020, số 639/UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận Thủ Đức	m ³	250.000	250.000	250.000	Theo Công văn số 371/TCKH ngày 28/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát xây tô mô đun độ lớn ML=1,5-2mm (sử dụng trong vữa xi măng dùng để xây, trát)).
	Huyện Bình Chánh	m ³	370.000	370.000	370.000	Theo báo cáo số 458/UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m ³	220.000	220.000	220.000	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 08/01/2020, số 24/BC-TCKH ngày 07/02/2020, số 42/BC-TCKH ngày 05/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè và tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Vũ Sương)
	Huyện Hóc Môn	m ³	309.090	309.090	309.090	Theo Công văn số 1080/UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m ³	154.545	154.545	154.545	Theo Công văn số 2436/UBND-QLĐT ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
	Huyện Cần Giờ	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 224/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại đường Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết))
2	Cát bê tông					
	Quận 2	m ³	282.545	282.545	282.545	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; nhãn hiệu Đồng Nai)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 3	m ³	336.363	336.363	336.363	Theo Công văn số 144/QLEDT-QHXD ngày 03/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3 (giá tại đường Trần Quang Diệu (nối dài), phường 9, quận 3; loại cát vàng)
	Quận 5	m ³	400.000	400.000	400.000	Theo Báo cáo ngày 13/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 5 (giá tại đường Võ Văn Kiệt, phường 6, quận 5)
	Quận 6	m ³	260.000	260.000	260.000	Theo Công văn số 264/UBND-QLĐT ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m ³	381.818	381.818	381.818	Theo Báo cáo số 02/BC-TCKH ngày 02/01/2020, số 73/BC-TCKH ngày 21/01/2020, số 201/BC-TCKH ngày 03/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7; cát bê tông mô đun độ lớn 2-2,5mm, lượng hạt nhỏ hơn 0,14mm ≤ 10%)
	Quận 8	m ³	260.000	260.000	260.000	Theo Công văn số 10/TCKH-CS ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 (giá tại đường Dương Bạch Mai, Phường 5, Quận 8; bán si; cát có mô đun độ lớn 1.8)
	Quận 9	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Quận 10	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 355/UBND-QLĐT ngày 06/02/2020, số 896/UBND-QLĐT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Cao Thắng, phường 12, quận 10)
	Quận 11	m ³	370.000	370.000	370.000	Theo Báo cáo ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 12	m ³	400.000	390.000	400.000	Theo Công văn số 304/UBND-TC ngày 09/01/2020, số 991/UBND-TC ngày 11/02/2020, số 1809/UBND-TC ngày 11/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12)
	Quận Phú Nhuận	m ³	390.000	390.000	390.000	Theo báo cáo ngày 07/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)
	Quận Bình Thạnh	m ³	330.000	458.000	458.000	Theo Công văn số 59/QLĐT ngày 09/01/2020, số 245/QLĐT ngày 07/02/2020, số 419/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh và tại đường Điện Biên Phủ, Phường 15, quận Bình Thạnh; nhãn hiệu Tân Càng)
	Quận Tân Bình	m ³	490.000	490.000	490.000	Theo Công văn số 321/UBND-ĐT ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình; cát bê tông mô đun 2.0)
	Quận Tân Phú	m ³	Cát to: 540.000	Cát to: 540.000	Cát to: 450.000	Theo Công văn số 42/TCKH ngày 10/01/2020, số 168/TCKH ngày 10/02/2020, số 332/TCKH ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
		m ³	Cát vừa: 520.000	Cát vừa: 520.000	Cát vừa: 400.000	
	Quận Bình Tân	m ³	436.000	436.000	436.000	Theo Công văn số 103/UBND ngày 09/01/2020, số 323/UBND ngày 05/02/2020, số 639/UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại đường số 7, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân)
	Quận Gò Vấp	m ³	514.285	514.285	514.285	Theo Báo cáo tháng 1 và tháng 2 cùng ngày 10/02/2020, báo cáo tháng 3 ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Gò Vấp (giá tại đường Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận Thủ Đức	m ³	300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 371/TKKH ngày 28/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức. Cát bê tông mô đun độ lớn ML>2mm (sử dụng trong vữa bê tông để đổ bê tông))
	Huyện Bình Chánh	m ³	450.000	450.000	450.000	Theo báo cáo số 458/UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m ³	260.000	260.000	260.000	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 08/01/2020, số 24/BC-TCKH ngày 07/02/2020, số 42/BC-TCKH ngày 05/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại đường Nguyễn Văn Tạo, ấp 2, xã Long Thới, huyện Nhà Bè và tại khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Vững Tàu)
	Huyện Hóc Môn	m ³	381.818	381.818	381.818	Theo Công văn số 1080/UBND ngày 19/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn (giá tại Quốc lộ 22, Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn)
	Huyện Củ Chi	m ³	Cát to: 177727	Cát to: 177727	Cát to: 177727	Theo Công văn số 2436/UBND-QLĐT ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)
	Huyện Cần Giờ	m ³	Cát vừa: 172.727	Cát vừa: 172.727	Cát vừa: 172.727	Theo Công văn số 224/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại đường Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết))
3	Cát san lấp					
	Quận 2	m ³	208.181	208.181	208.181	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 06/01/2020, số 11/BC-TCKH ngày 10/02/2020, số 27/BC-TCKH ngày 10/3/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 2 (giá tại đường 42, phường Bình Trưng Đông, Quận 2; loại cát đen lấy tại bãi Cầu Xây dựng thuộc phường Phú Hữu, quận 9)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận 4	m ³	160.000	160.000	160.000	Theo Công văn số 48/UBND-ĐT ngày 09/01/2020, số 171/UBND-ĐT ngày 04/02/2020, số 371/UBND-ĐT ngày 06/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 (giá tại đường Tôn Thất Thuyết, phường 4, quận 4; chưa tính giá vận chuyển)
	Quận 6	m ³	140.000	140.000	140.000	Theo Công văn số 264/UBND-QLĐT ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6 (giá tại đường số 22, phường 11, quận 6)
	Quận 7	m ³	118.181	118.181	118.181	Theo Báo cáo số 02/BC-TCKH ngày 02/01/2020, số 73/BC-TCKH ngày 21/01/2020, số 201/BC-TCKH ngày 03/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7 (giá tại đường Nguyễn Văn Quỳ, quận 7)
	Quận 9	m ³	186.363	186.363	186.363	Theo Công văn số 482/UBND-QLĐT ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 9 (giá tại đường Liên phường, phường Phước Long B, Quận 9)
	Quận 10	m ³	240.000	240.000	240.000	Theo Công văn số 355/UBND-QLĐT ngày 06/02/2020, số 896/UBND-QLĐT ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 10 (giá tại đường Nguyễn Tiểu La, phường 5, quận 10)
	Quận 11	m ³	200.000	200.000	200.000	Theo Báo cáo ngày 08/01/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 11 (giá tại đường Lạc Long Quân, phường 5, quận 11)
	Quận 12	m ³	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 304/UBND-TC ngày 09/01/2020, số 991/UBND-TC ngày 11/02/2020, số 1809/UBND-TC ngày 11/3/2020 của Ủy ban nhân dân Quận 12 (giá tại đường Tân Thới Hiệp 21, phường Tân Thới Hiệp, quận 12)
	Quận Phú Nhuận	m ³	210.000	210.000	210.000	Theo báo cáo ngày 07/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Phú Nhuận (giá tại đường Đặng Văn Ngữ, phường 10, quận Phú Nhuận)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Quận Bình Thạnh	m ³	190.000	190.000	190.000	Theo Công văn số 59/QLĐT ngày 09/01/2020, số 245/QLĐT ngày 07/02/2020, số 419/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị quận Bình Thạnh (giá tại đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh)
	Quận Tân Bình	m ³	350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 321/UBND-ĐT ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình (giá tại đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình)
	Quận Tân Phú	m ³	260.000	260.000	230.000	Theo Công văn số 42/TCKH ngày 10/01/2020, số 168/TCKH ngày 10/02/2020, số 332/TCKH ngày 04/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Phú (giá tại đường Trịnh Đình Trọng, phường Phú Trung, quận Tân Phú)
	Quận Bình Tân	m ³	170.000	170.000	170.000	Theo Công văn số 103/UBND ngày 09/01/2020, số 323/UBND ngày 05/02/2020, số 639/UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân (giá tại Khu Y tế kỹ thuật cao, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân; nhãn hiệu Bình Điền).
	Quận Thủ Đức	m ³	200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 371/TCKH ngày 28/02/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức (giá tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức)
	Huyện Bình Chánh	m ³	190.000	190.000	190.000	Theo báo cáo số 458/UBND ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh (giá tại ấp 3, xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh; giá giao tại vựa)
	Huyện Nhà Bè	m ³	155.000	155.000	155.000	Theo Báo cáo số 03/BC-TCKH ngày 08/01/2020, số 24/BC-TCKH ngày 07/02/2020, số 42/BC-TCKH ngày 05/3/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè (giá tại Nguyễn Bình, ấp 3, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; nhãn hiệu Đồng Nai)
	Huyện Củ Chi	m ³	109.090	109.090	109.090	Theo Công văn số 2436/UBND-QLĐT ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi (giá tại Quốc lộ 22, ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá công bố Quý I/2020 (đồng)			Ghi chú
			Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	
	Huyện Cần Giờ	m ³	130.000	130.000	130.000	Theo Công văn số 224/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị huyện Cần Giờ (giá tại đường Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ (bãi tập kết))

Ghi chú:

Theo hướng dẫn tại văn bản số 2409/BXD-KTXD ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Xây dựng: “Bộ Xây dựng thống nhất với đề xuất của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công bố giá đối với các mặt hàng vật liệu xây dựng đặc thù là khoáng sản. Đối với những vật tư, vật liệu xây dựng khó thu nhập thông tin giá thị trường, có thể thực hiện công bố giá tại địa điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (chưa tính cự ly vận chuyển) như nêu tại văn bản số 8831/SXD-VLXD”.

